

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

4 - 5

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

6

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

7

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

8 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303614496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PACIFIC INFRASTRUCTURE PROJECT DEVELOPMENT AND INVESTMENT CORPORATION, tên viết tắt là: PPI CORP.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán giao dịch: PPI

Trụ sở chính của Công ty tại 31/21 đường Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|-------------------------|---|
| Hội đồng Quản trị | Ông Phạm Đức Tấn | Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Vũ Bảo Hoàng | Thành viên |
| | Ông Phạm Đức Trung | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Anh Phương | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/10/2015) |
| | Ông Đặng Văn Phúc | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/5/2015) |
| | Ông Đặng Xuân Hùng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/5/2015) |
| | Ông Nguyễn Thanh Hùng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/10/2015) |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

| | | |
|--------------------------|---------------------|--|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Phạm Đức Tấn | Tổng Giám đốc |
| | Ông Đặng Văn Phúc | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Đặng Xuân Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Phạm Đức Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Ngọc Hân | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Văn Hiền | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Hà Hữu Khương | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/06/2015) |

| | | |
|----------------------|-----------------------|--|
| Ban kiểm soát | Ông Hà Hữu Khương | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 30/5/2015) |
| | Ông Bùi Mạnh Hùng | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 30/05/2015) |
| | Ông Nguyễn Minh Giang | Thành viên |
| | Ông Trần Đình Huy | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/7/2015) |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Đức Tấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Trụ sở chính TP. Hà Nội

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,

số 235 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam

T +84 (4) 3 783 2121

F +84 (4) 3 783 2122

E info@cpavietnam.vn

W <http://cpavietnam.vn>

Số: 351/2016/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty kiểm toán và kiểm toán viên khác kiểm toán; Báo cáo kiểm toán đã được phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2015 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 11/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2015-137-1

ST
T
H
TO
TN
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 316.999.902.307 | 84.607.480.751 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 27.857.017.893 | 3.784.491.005 |
| 1. Tiền | 111 | | 27.857.017.893 | 3.784.491.005 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 257.935.001.494 | 53.267.361.502 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 225.765.066.609 | 26.040.705.762 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 18.556.423.823 | 25.651.240.110 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 13.613.511.062 | 1.575.415.630 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 19.792.425.039 | 15.911.902.382 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 19.792.425.039 | 15.911.902.382 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.415.457.881 | 11.643.725.862 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 65.424.412 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 162.268.744 | 3.557.032.866 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.10 | 11.253.189.137 | 8.021.268.584 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 981.421.455.126 | 800.590.479.029 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 534.211.403.258 | 412.107.302.550 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5.2 | 296.460.661.719 | 275.502.833.027 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 181.787.008.987 | 74.133.909.409 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.3 | 62.624.449.932 | 66.685.118.166 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 5.4 | (6.660.717.380) | (4.214.558.052) |
| II Tài sản cố định | 220 | | 41.147.498.948 | 14.700.849.964 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 36.377.698.948 | 9.931.049.964 |
| - Nguyên giá | 222 | | 45.652.255.510 | 15.584.870.447 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.274.556.562) | (5.653.820.483) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 4.769.800.000 | 4.769.800.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.769.800.000 | 4.769.800.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 396.387.519.144 | 365.291.362.174 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | 5.6 | 396.387.519.144 | 365.207.841.083 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 83.521.091 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6.804.353.953 | 5.890.158.768 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 5.7 | 5.474.658.953 | 5.590.158.768 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.829.695.000 | 800.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (500.000.000) | (500.000.000) |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.870.679.823 | 2.600.805.573 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 2.870.679.823 | 2.600.805.573 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 1.298.421.357.433 | 885.197.959.780 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 753.243.494.262 | 548.290.616.728 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 315.986.592.639 | 362.912.409.137 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 21.965.382.278 | 28.630.788.974 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 391.911.280 | 1.736.909.731 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 13.245.076.746 | 2.234.801.499 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.132.535.728 | 3.097.295.762 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.11 | 370.000.000 | 68.214.615.382 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.12 | 3.429.468.620 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 724.164.224 | 522.157.114 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.14 | 270.666.267.233 | 256.816.672.945 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.061.786.530 | 1.659.167.730 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 437.256.901.623 | 185.378.207.591 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 5.9 | 50.763.933.404 | 34.035.739.527 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 59.612.756.535 | 55.855.917.935 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 5.11 | 147.484.882.302 | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.13 | 21.053.574.848 | 23.942.964.300 |
| 8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.14 | 158.300.870.188 | 71.543.585.829 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 40.884.346 | - |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 545.177.863.171 | 336.907.343.052 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.15 | 545.177.863.171 | 336.907.343.052 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 482.906.290.000 | 250.490.530.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 482.906.290.000 | 250.490.530.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 7.058.473.651 | 34.773.603.651 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 22.410.313.978 | 22.410.313.978 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 32.802.785.542 | 29.232.895.423 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước | 421a | | 3.979.016.575 | 6.315.695.514 |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | | 28.823.768.967 | 22.917.199.909 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400) | 440 | | 1.298.421.357.433 | 885.197.959.780 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Phạm Thị Lan Hương

Tô Thị Thúy Hà

Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

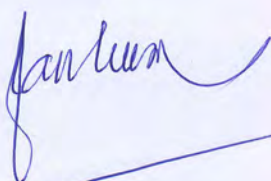
| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.16 | 439.297.779.140 | 352.734.820.231 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 439.297.779.140 | 352.734.820.231 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.17 | 380.404.453.937 | 309.149.429.915 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 58.893.325.203 | 43.585.390.316 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.18 | 81.987.342 | 127.044.343 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.19 | 7.810.918.316 | 7.145.556.764 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 7.810.918.316 | 7.145.556.764 |
| 8. Lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (98.200.967) | (39.492.309) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.20 | 63.150.000 | 402.753.455 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.21 | 13.798.557.204 | 11.973.286.824 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 37.204.486.058 | 24.151.345.307 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 219.223.950 | - |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 1.273.786.165 | 1.020.926.446 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.22 | (1.054.562.215) | (1.020.926.446) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 36.149.923.843 | 23.130.418.861 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.23 | 7.285.270.530 | 213.218.952 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 40.884.346 | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 28.823.768.967 | 22.917.199.909 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ | 61 | | 28.823.768.967 | 22.917.199.909 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.24 | 854 | 1.220 |

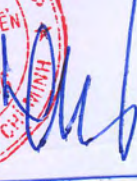
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lan Hương

Tô Thị Thúy Hà

Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|-----------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 36.149.923.843 | 23.130.418.861 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 3.620.736.079 | 1.489.882.034 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 2.446.159.328 | 4.214.558.052 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | 16.213.625 | 940.842.428 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 7.810.918.316 | 7.145.556.764 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 50.043.951.191 | 36.921.258.139 |
| - Biến động các khoản phải thu | 09 | (329.055.056.459) | (205.544.446.619) |
| - Biến động hàng tồn kho | 10 | (35.060.200.718) | 88.511.020.878 |
| - Biến động các khoản phải trả | 11 | 82.425.888.927 | 35.796.227.983 |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | (204.449.838) | (1.597.310.474) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (7.810.918.316) | (22.059.517.850) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (591.656.888) | (5.090.693.863) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (831.431.200) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (241.083.873.301) | (73.063.461.806) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (16.824.370.800) | (3.927.792.755) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 477.272.727 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.029.695.000) | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 81.987.342 | 87.552.034 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (17.772.078.458) | (3.362.967.994) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 182.321.600.000 | 101.733.500.000 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 308.797.600.524 | 100.024.980.339 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (208.190.721.877) | (131.961.190.647) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 282.928.478.647 | 69.797.289.692 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 24.072.526.888 | (6.629.140.108) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3.784.491.005 | 10.413.631.113 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 27.857.017.893 | 3.784.491.005 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Phạm Thị Lan Hương

Tô Thị Thúy Hà

Phạm Đức Tấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303614496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PACIFIC INFRASTRUCTURE PROJECT DEVELOPMENT AND INVESTMENT CORPORATION, tên viết tắt là: PPI CORP.

Vốn điều lệ của Công ty là 260.000.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán giao dịch: PPI

Trụ sở chính của Công ty tại 31/21 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn cao su nguyên liệu. Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác, sắn củ, sắn lát. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn gạo (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, hạt điều, hạt tiêu. Bán buôn đường, sữa và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn đồ uống có cồn; Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật. Chi tiết: sản xuất xe đạp (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất đồ điện dân dụng (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: quản lý dự án công trình đầu tư xây dựng; Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ). Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBNDTP về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. HCM); Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBNDTP về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. HCM); Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: định giá, tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản. Sản giao dịch bất động sản; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ ăn uống khác (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;

Gia công cơ khí. Xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình giao thông; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng; Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: xây dựng các công trình thủy lợi, điện; Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị thi công (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy. Chi tiết: sửa chữa Phương tiện xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Chi tiết: trồng cây lương thực có hạt; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: trồng rau, đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ./.

Hoạt động chính trong năm là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị, quản lý bất động sản, mua bán vật liệu xây dựng.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

| | Hoạt động chính | Tỷ lệ biểu quyết |
|--|-------------------------------|-------------------------|
| Công ty con | | |
| - Công ty Cổ phần BT Thủ Thừa-Bình Thành | Quản lý dự án BT | 99,8% |
| Công ty liên kết | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc | Xây dựng, kinh doanh BĐS | 49% |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long | Xây dựng, kinh doanh BĐS | 30% |
| - Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thái Bình Dương | Kinh doanh nông sản xuất khẩu | 45% |

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.4), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ 61/1 Đường số 23, khu phố 5, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 08 năm 2008. Thời gian sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Từ 01/01/2015
đến 31/12/2015**

| | Số năm |
|---|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 – 30 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 03 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác | 04 – 08 |

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

010
NG
NH
NT
VIE
AN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận :

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoạt động xây lắp, hoạt động bất động sản và hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 6.267.391.773 | 1.436.159.844 |
| Tiền gửi ngân hàng | 21.589.626.120 | 2.348.331.161 |
| Tổng | 27.857.017.893 | 3.784.491.005 |

5.2 Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 225.765.066.609 | 26.040.705.762 |
| Phải thu khách hàng hoạt động xây lắp | 222.062.940.955 | 16.594.439.631 |
| - Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh | 3.507.858.000 | - |
| - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển & Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long | 1.790.524.979 | 8.205.741.019 |
| - Công trình Thủ Thừa - Bình Thành | 205.342.914.114 | - |
| - Phải thu các khách hàng khác | 11.421.643.862 | 8.388.698.612 |
| Phải thu khách hàng hoạt động kinh doanh bất động sản | 3.702.125.654 | 9.446.266.131 |
| - Phải thu dự án chung cư Newtown | 3.533.185.608 | 9.223.308.129 |
| - Phải thu dự án khu tái định cư Bến Lức | 168.940.046 | 222.958.002 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | 296.460.661.719 | 275.502.833.027 |
| Phải thu khách hàng hoạt động xây lắp | 113.893.913.249 | 108.310.370.942 |
| - Sở Giao thông vận tải Long An | - | 90.052.245.383 |
| - Khu văn hóa Quận 9 | 66.270.269.256 | - |
| - Công trình cao tốc Bến Lức - Long Thành | 15.174.715.000 | - |
| - Công trình Xây dựng Xây dựng & Đảm bảo Giao thông Công trình đường Thủ Thừa - Bình Thành | 13.214.325.829 | - |
| - Phải thu các khách hàng khác | 19.234.603.164 | 18.258.125.559 |
| Phải thu khách hàng hoạt động kinh doanh bất động sản | 182.566.748.470 | 167.192.462.085 |
| - Phải thu dự án Bến Lức | 66.301.544.027 | 69.642.955.383 |
| - Phải thu dự án Khu dân cư Vĩnh Phú 2 | 116.265.204.443 | 97.529.506.702 |
| - Phải thu các khách hàng khác | - | 20.000.000 |
| Tổng | 522.225.728.328 | 301.543.538.789 |

5.3 Phải thu khác

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 13.613.511.062 | - | 1.575.415.630 | - |
| - Phải thu tạm ứng thi công công trình | 8.529.984.524 | - | 1.546.674.980 | - |
| - Phải thu khác | 5.083.526.538 | - | 28.740.650 | - |
| Dài hạn | 62.624.449.932 | - | 66.685.118.166 | - |
| - Phải thu tạm ứng thi công công trình | 40.133.113.031 | - | 47.574.791.742 | - |
| - Phải thu Ông Nguyễn Quang Duy [1] | 12.952.039.249 | - | 12.991.942.249 | - |
| - Phải thu Bà Trịnh Thị Nhung [2] | 3.100.000.000 | - | 3.100.000.000 | - |
| - Phải thu Ông Lê Hưng Hải [3] | 2.150.000.000 | - | 2.150.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức [4] | - | - | - | - |
| - Phải thu khác | 4.289.297.652 | - | 868.384.175 | - |
| Tổng | 76.237.960.994 | - | 68.260.533.796 | - |

Đơn vị tính: VND

[1] Phải thu Ông Nguyễn Quang Duy: Trong năm 2012 Công ty chuyển nhượng 1.129.050 cổ phần tương đương số tiền 11.807.622.125 đồng của Công ty Cổ phần Indeco cho Ông Vũ Văn Tuấn và Ông Vũ Văn Tuấn đã chuyển lại khoản nợ cho Ông Nguyễn Quang Duy theo biên bản chuyển nợ ngày 29 tháng 4 năm 2013. Ông Nguyễn Quang Duy cam kết thanh toán mỗi tháng 2 tỷ đồng, thời hạn thanh toán cho Công ty bắt đầu kể từ tháng 4 năm 2015 cho đến khi hết nợ. Và đến 31/12/2015 còn phải thu Ông Duy các khoản khác với số tiền 1.144.417.124 đồng.

[2] Phải thu Bà Trịnh Thị Nhung: Công ty chuyển nhượng 310.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương cho Bà Trịnh Thị Nhung theo hợp đồng chuyển nhượng số 01 ngày 28 tháng 02 năm 2014. Bà Nhung cam kết thanh toán số tiền 500.000.000 đồng mỗi tháng, thời hạn thanh toán cho Công ty bắt đầu từ tháng 04 năm 2015 với số tiền cho đến khi hết công nợ.

[3] Phải thu Ông Lê Hưng Hải: Công ty chuyển nhượng 215.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Miền Đông cho Ông Lê Hưng Hải theo hợp đồng chuyển nhượng số 02 ngày 28 tháng 02 năm 2014. Ông Lê Hưng Hải cam kết thanh toán số tiền 500.000.000 đồng mỗi tháng, thời hạn thanh toán cho Công ty bắt đầu từ tháng 04 năm 2015 cho đến khi hết công nợ.

[4] Hợp tác theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 91/HĐHT-08 ngày 04 tháng 07 năm 2008 và các phụ lục bổ sung để xây dựng Khu dân cư Trung tâm giai đoạn 2, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An do Công ty làm chủ đầu tư. Theo hợp đồng, sản phẩm đất nền của dự án sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ 51% cho Công ty và 49% cho Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức. Đến ngày 01 tháng 04 năm 2014, theo phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐHT thì hai bên phân chia sản phẩm theo tỷ lệ thỏa thuận mới Công ty còn được nhận 35%, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức được nhận 65%. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức đã góp là 92.745.943.841 đồng và đã nhận 37.591,53 m² đất nền tương ứng số tiền 89.467.841.400 đồng. Dự án còn đang tiếp tục thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 8.461.358.714 | 1.800.641.334 | 8.463.749.714 | 4.249.191.662 |
| Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 | 2.979.969.966 | 893.990.990 | 2.979.969.966 | 2.085.978.976 |
| Các công ty khác | 5.481.388.748 | 906.650.344 | 5.483.779.748 | 2.163.212.686 |
| Trong đó: | | | | |
| | Quá hạn 1-30 ngày | Quá hạn 31-60 ngày | Quá hạn 61-90 ngày | Quá hạn trên 90 ngày |
| Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 | - | - | - | 2.979.969.966 |
| Các công ty khác | - | - | - | 5.481.388.748 |

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - | 11.954.545 | - |
| Chi phí SX KDDD | 19.792.425.039 | - | 8.767.542.768 | - |
| Hàng hóa | - | - | 7.132.405.069 | - |
| Tổng | 19.792.425.039 | - | 15.911.902.382 | - |

5.6 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 396.387.519.144 | - | 365.207.841.083 | - |
| - Công trình Chung cư 15 tầng ĐS 18 Phường Hiệp Bình Chánh | 20.812.286.224 | - | 17.512.356.067 | - |
| - Công trình cụm dân cư Bến Lức-Long An | 42.241.239.360 | - | 32.789.008.749 | - |
| - Công trình Khu dân cư Bến Lức Giai đoạn 2 | 49.059.587.170 | - | 63.003.149.967 | - |
| - Công trình Khu dân cư Vĩnh Phú | 16.674.845.011 | - | 10.261.905.637 | - |
| - Công trình Khu phức hợp Ven sông | 86.000.000.000 | - | 86.000.000.000 | - |
| - Dự án Tương Bình Hiệp | 9.716.172.550 | - | 11.078.331.635 | - |
| - Các công trình khác | 171.883.388.829 | - | 144.563.089.028 | - |
| Tổng | 396.387.519.144 | - | 365.207.841.083 | - |

5.7 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị đầu tư liên doanh, liên kết theo giá gốc | 8.830.321.938 | 8.928.522.905 |
| Lỗ đầu tư liên doanh, liên kết khi hợp nhất | (3.355.662.985) | (3.338.364.137) |
| Giá trị đầu tư liên doanh, liên kết cuối năm | 5.474.658.953 | 5.590.158.768 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 5.918.299.139 | 6.403.768.056 | 3.121.333.252 | 141.470.000 | 15.584.870.447 |
| Tăng trong năm | - | 24.255.662.690 | 6.018.995.100 | 115.454.545 | 30.390.112.335 |
| Mua trong năm | - | 23.932.935.418 | 6.018.995.100 | 115.454.545 | 30.067.385.063 |
| Phân loại lại | - | 322.727.272 | - | - | 322.727.272 |
| Giảm trong năm | - | - | 322.727.272 | - | 322.727.272 |
| Phân loại lại | - | - | 322.727.272 | - | 322.727.272 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 5.918.299.139 | 30.659.430.746 | 8.817.601.080 | 256.924.545 | 45.652.255.510 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 1.877.998.728 | 2.796.260.975 | 846.196.599 | 133.364.181 | 5.653.820.483 |
| Tăng trong năm | 198.518.764 | 2.859.317.324 | 554.794.172 | 8.105.819 | 3.620.736.079 |
| Khấu hao trong năm | 198.518.764 | 2.859.317.324 | 554.794.172 | 8.105.819 | 3.620.736.079 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2015 | 2.076.517.492 | 5.655.578.299 | 1.400.990.771 | 141.470.000 | 9.274.556.562 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 4.040.300.411 | 3.607.507.081 | 2.275.136.653 | 8.105.819 | 9.931.049.964 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 3.841.781.647 | 25.003.852.447 | 7.416.610.309 | 115.454.545 | 36.377.698.948 |

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2015: 627.314.612 đồng (tài ngày 31/12/2014: 344.111.695 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi số | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 21.965.382.278 | 21.965.382.278 |
| Công ty TNHH Stolt Bitumen Việt Nam | - | - |
| Công ty CP Đầu tư - Xây dựng BMT | - | - |
| Công ty Xây dựng Lê Phan - TNHH | - | - |
| Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải Tân Hồng Lộc | 1.428.917.800 | 1.428.917.800 |
| Công ty TNHH MTV Huỳnh Duy Hoàng | - | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Nhật Linh | 1.870.839.962 | 1.870.839.962 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 18.665.624.516 | 18.665.624.516 |
| b) Dài hạn | 50.763.933.404 | 50.763.933.404 |
| Công ty Cổ phần Miền Đông | 4.249.839.871 | 4.249.839.871 |
| Công ty TNHH Xây dựng Phú Minh Hải | - | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức | 11.821.300.000 | 11.821.300.000 |
| Công ty Cổ phần Bê tông 620 Châu Thới | 1.833.289.400 | 1.833.289.400 |
| Công ty CP Đầu tư - Xây dựng BMT | 3.815.614.693 | 3.815.614.693 |
| Công ty TNHH Máy Xây dựng Vi Trác | 3.490.000.000 | 3.490.000.000 |
| Công ty TNHH Stolt Bitumen Việt Nam | 4.200.329.600 | 4.200.329.600 |
| Công ty TNHH MTV Huỳnh Duy Hoàng | 3.367.083.350 | 3.367.083.350 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 17.986.476.490 | 17.986.476.490 |
| Tổng | 72.729.315.682 | 72.729.315.682 |
| c) Phải trả các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc | 581.542.323 | 581.542.323 |
| | 28.630.788.974 | 28.630.788.974 |
| | 454.206.000 | 454.206.000 |
| | 1.350.475.000 | 1.350.475.000 |
| | 5.569.846.320 | 5.569.846.320 |
| | - | - |
| | 365.442.040 | 365.442.040 |
| | 725.315.142 | 725.315.142 |
| | 20.165.504.472 | 20.165.504.472 |
| | 34.035.739.527 | 34.035.739.527 |
| | 9.299.679.742 | 9.299.679.742 |
| | 1.114.161.099 | 1.114.161.099 |
| | 11.821.300.000 | 11.821.300.000 |
| | - | - |
| | - | - |
| | - | - |
| | - | - |
| | 11.800.598.686 | 11.800.598.686 |
| | 62.666.528.501 | 62.666.528.501 |

c) Phải trả các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc

581.542.323 581.542.323

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2015 | Số phải nộp trong năm | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|----------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | | | Số đã nộp trong năm | 31/12/2015 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.835.880.554 | 11.959.285.387 | 1.835.688.679 | 11.959.477.262 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 398.920.945 | 305.936.892 | 573.044.518 | 131.813.319 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 1.162.286.165 | 8.500.000 | 1.153.786.165 |
| Tổng | 2.234.801.499 | 13.427.508.444 | 2.417.233.197 | 13.245.076.746 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.021.268.584 | 7.285.270.530 | 597.291.083 | 1.333.289.137 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 75.179.594 | 9.995.079.594 | 9.919.900.000 |
| Tổng | 8.021.268.584 | 7.360.450.124 | 10.592.370.677 | 11.253.189.137 |

5.11 Chi phí phải trả

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 370.000.000 | 68.214.615.382 |
| Chi phí phải trả công trình xây dựng | 370.000.000 | 37.753.797.755 |
| Chi phí lãi vay | - | 30.288.993.226 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | - | 164.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | - | 7.824.401 |
| b) Dài hạn | 147.484.882.302 | - |
| Chi phí phải trả công trình xây dựng | 117.365.634.284 | - |
| Chi phí lãi vay | 26.777.525.645 | - |
| Mua tài sản cố định | 3.341.722.373 | - |
| Tổng | 147.854.882.302 | 68.214.615.382 |

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 3.429.468.620 | - |
| Doanh thu nhận trước | 3.429.468.620 | - |
| Tổng | 3.429.468.620 | - |

5.13 Phải trả khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 724.164.224 | 522.157.114 |
| Kinh phí công đoàn | 68.296.553 | 87.215.533 |
| Bảo hiểm xã hội | 96.749.473 | 296.172.391 |
| Bảo hiểm y tế | 18.415.530 | 30.491.010 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 7.995.940 | 13.615.280 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 532.706.728 | 94.662.900 |
| b) Dài hạn | 21.053.574.848 | 23.942.964.300 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 21.053.574.848 | 23.942.964.300 |
| <i>Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức</i> | <i>3.278.102.441</i> | <i>14.920.175.642</i> |
| <i>Xí nghiệp Xây dựng công trình Giao thông 1</i> | <i>2.418.809.883</i> | <i>2.418.809.883</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh</i> | <i>9.601.183.313</i> | - |
| <i>Công ty Xây dựng Công trình 120</i> | <i>831.149.920</i> | <i>831.149.920</i> |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | <i>4.924.329.291</i> | <i>5.772.828.855</i> |
| Tổng | 21.777.739.072 | 24.465.121.414 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Trong năm | | |
| | | | Tăng trong năm | Giảm trong năm | |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam [1] | 270.666.267.233 | 270.666.267.233 | 222.040.316.165 | 208.190.721.877 | 256.816.672.945 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Long An [2] | 17.671.374.568 | 17.671.374.568 | - | 7.863.002.099 | 25.534.376.667 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Đức [3] | 155.131.000.000 | 155.131.000.000 | 160.426.000.000 | 145.130.127.778 | 139.835.127.778 |
| Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển - Chi nhánh Miền Đông [4] | 4.116.500.000 | 4.116.500.000 | - | 12.683.500.000 | 16.800.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Bình Triệu | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 | 13.500.000.000 | 18.200.000.000 | 17.200.000.000 |
| Vay cá nhân [5] | 17.870.000.000 | 17.870.000.000 | 19.919.026.000 | 20.474.092.000 | 18.425.066.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 63.377.392.665 | 63.377.392.665 | 28.195.290.165 | 3.000.000.000 | 38.182.102.500 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Đức | - | - | - | 840.000.000 | 840.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Hưng Đạo [6] | 63.377.392.665 | 63.377.392.665 | 28.195.290.165 | - | 35.182.102.500 |
| b) Vay dài hạn | | | | | |
| Từ 12 đến 60 tháng | 158.300.870.188 | 158.300.870.188 | 114.952.574.524 | 28.195.290.165 | 71.543.585.829 |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN-CN Long An [7] | 136.300.870.188 | 136.300.870.188 | 92.952.574.524 | - | 43.348.295.664 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Hưng Đạo | - | - | - | 28.195.290.165 | 28.195.290.165 |
| Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Long An [8] | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 | - | - |
| Tổng | 428.967.137.421 | 428.967.137.421 | 336.992.890.689 | 236.386.012.042 | 328.360.258.774 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

- [1] **Vay Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam** với thời hạn từ 6 – 12 tháng, lãi suất vay 10%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động xây dựng công trình, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty.
- [2] **Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Long An** theo hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 01/2015/62628/HĐTD ngày 12 tháng 05 năm 2015:
Số tiền vay: 165.000.000.000 đồng;
Lãi suất vay: áp dụng theo từng giấy nhận nợ;
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công công trình;
Thời hạn vay: 12 tháng;
Biện pháp bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty, tổng giá trị bất động sản là 185.653.475.000 đồng.
Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 155.131.000.000 đồng.
- [3] **Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức** với thời hạn vay từ 6-12 tháng để bổ sung vốn lưu động xây dựng công trình, lãi suất 10%-10,5%/năm, khoản vay được đảm bảo tài sản Công ty.
- [4] **Vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Miền Đông** với thời gian vay 8 – 12 tháng để bổ sung vốn lưu động xây dựng công trình với lãi suất 9%/năm, được đảm bảo bằng tài sản Công ty.
- [5] **Vay các cá nhân** với lãi suất thỏa thuận từng cá nhân, thời hạn từ 1 đến 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- [6] **Vay Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Hưng Đạo** theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD1223400031 ngày 18/09/2012 :
Số tiền vay: 80.000.000.000 đồng;
Thời hạn vay: 36 tháng;
Lãi suất vay: 1,25%/tháng áp dụng cho tháng đầu tiên, lãi suất áp dụng cho các tháng tiếp được điều chỉnh theo quyết định của ngân hàng
Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư, xây dựng thuộc dự án khu phức hợp căn hộ và dịch vụ ven sông Sài Gòn (Walter Garden) Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP.HCM;
Hình thức đảm bảo tiền vay: được đảm bảo bằng danh sách tài sản thế chấp đi kèm hợp đồng, tổng giá trị tài sản thế chấp được ấn định là 114.575.000.000 đồng;
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 63.377.392.665 đồng.
- [7] **Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long An** theo hợp đồng tín dụng số 16/2013/HĐTD ngày 05 tháng 07 năm 2013
Số tiền vay: 218.000.000.000 đồng;
Lãi suất vay: áp dụng cụ thể cho từng lần giải ngân;
Thời hạn vay: tối đa 3 năm đối với mỗi khoản giải ngân;
Mục đích vay: cho vay đầu tư dự án Xây dựng – chuyển giao (BT) đầu tư xây dựng đường Thủ Thừa – Bình Thành – Hòa Khánh, đoạn từ Thủ Thừa – Quốc lộ N2 (giai đoạn 1). Gói thầu: thiết kế bản vẽ thi công – Dự toán, Quản lý dự án, Thi công xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng và các công tác khác còn lại của dự án;
Biện pháp đảm bảo tiền vay: thế chấp cầm cố tài sản được hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 136.300.870.188 đồng.

[8] Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Long An

Số tiền vay: 22.000.000.000 đồng;

Lãi suất vay: 8,5%/năm;

Thời hạn vay: 05 năm;

Mục đích: Cho vay đầu tư dự án đường Thủ Thừa – Bình Thành – Hòa Khánh.

Biện pháp bảo đảm: thế chấp bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty, tổng giá trị bất động sản: 27.535.400.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2014 | 140.490.530.000 | 86.080.207.303 | 22.410.313.978 | 10.928.656.865 | 6.415.695.514 | 266.325.403.660 |
| Tăng trong năm | 110.000.000.000 | - | - | - | 22.917.199.909 | 132.917.199.909 |
| Tăng vốn | 110.000.000.000 | - | - | - | - | 110.000.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | 22.917.199.909 | 22.917.199.909 |
| Giảm trong năm | - | 51.306.603.652 | - | 10.928.656.865 | 100.000.000 | 62.335.260.517 |
| Sử dụng quỹ | - | 43.040.103.652 | - | 10.928.656.865 | - | 53.968.760.517 |
| Chi phí phát hành cổ phiếu | - | 8.266.500.000 | - | - | - | 8.266.500.000 |
| Chi thù lao HĐQT-BKS | - | - | - | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2014 | 250.490.530.000 | 34.773.603.651 | 22.410.313.978 | - | 29.232.895.423 | 336.907.343.052 |
| Số dư tại 01/01/2015 | 250.490.530.000 | 34.773.603.651 | 22.410.313.978 | - | 29.232.895.423 | 336.907.343.052 |
| Tăng trong năm | 232.415.760.000 | - | - | - | 28.823.768.967 | 261.239.528.967 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | 28.823.768.967 | 28.823.768.967 |
| Tăng vốn (*) | 232.415.760.000 | - | - | - | - | 232.415.760.000 |
| Giảm trong năm | - | 27.715.130.000 | - | - | 25.253.878.848 | 52.969.008.848 |
| Tăng vốn điều lệ | - | 25.047.080.000 | - | - | 25.047.080.000 | 50.094.160.000 |
| Chi phí phát hành cổ phiếu | - | 2.668.050.000 | - | - | - | 2.668.050.000 |
| Chi thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | - | 189.500.000 | 189.500.000 |
| Đánh giá lại đầu tư LD LK | - | - | - | - | 17.298.848 | 17.298.848 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 482.906.290.000 | 7.058.473.651 | 22.410.313.978 | - | 32.802.785.542 | 545.177.863.171 |

(*) Công ty tăng Vốn điều lệ theo Nghị quyết 03/NQ-ĐHĐCĐ.2014 ngày 22/12/2014 về việc cổ phiếu phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và chào bán cổ phiếu ra công chúng.

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 250.490.530.000 | 140.490.530.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 232.415.760.000 | 110.000.000.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 482.906.290.000 | 250.490.530.000 |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2015 Cổ phiếu | 01/01/2015 Cổ phiếu |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 48.290.629 | 26.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra | 48.290.629 | 25.049.053 |
| Cổ phiếu phổ thông | 48.290.629 | 25.049.053 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 48.290.629 | 25.049.053 |
| Cổ phiếu phổ thông | 48.290.629 | 25.049.053 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản | 57.409.045.902 | 177.149.980.550 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 313.128.395.042 | 146.883.145.015 |
| Doanh thu thương mại và cung cấp dịch vụ | 68.760.338.196 | 28.701.694.666 |
| Tổng | 439.297.779.140 | 352.734.820.231 |

5.17 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản | 50.744.645.642 | 140.366.664.650 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 261.028.185.219 | 139.392.177.321 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 68.631.623.076 | 29.390.587.944 |
| Tổng | 380.404.453.937 | 309.149.429.915 |

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 81.987.342 | 127.044.343 |
| Tổng | 81.987.342 | 127.044.343 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Chi phí tài chính

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 7.810.918.316 | 7.145.556.764 |
| Tổng | 7.810.918.316 | 7.145.556.764 |

5.20 Chi phí bán hàng

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.771.000 | 74.441.455 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.379.000 | 328.312.000 |
| Tổng | 63.150.000 | 402.753.455 |

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.037.147.688 | 3.116.641.132 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 515.049.214 | 431.606.751 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 220.959.465 | 86.651.334 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 346.502.425 | 289.288.016 |
| Thuế phí và lệ phí | 24.449.191 | 8.166.638 |
| Chi phí dự phòng | 2.446.159.328 | 4.214.558.052 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.283.829.058 | 2.474.875.742 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.924.460.835 | 1.351.499.159 |
| Tổng | 13.798.557.204 | 11.973.286.824 |

5.22 Thu nhập khác/ Chi phí khác

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Hoa hồng được hưởng | 23.936.081 | - |
| Thu phạt vi phạm hợp đồng | 182.327.869 | - |
| Xử lý công nợ | 12.960.000 | - |
| Tổng | 219.223.950 | - |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | - | 1.005.680.337 |
| Phạt thuế | 1.273.786.165 | - |
| Các khoản khác | - | 15.246.109 |
| Tổng | 1.273.786.165 | 1.020.926.446 |
| Thu nhập khác/chi phí khác thuần | (1.054.562.215) | (1.020.926.446) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 36.193.195.966 | 23.228.547.534 |
| <i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế</i> | <i>1.273.786.165</i> | <i>4.221.601.052</i> |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | <i>1.273.786.165</i> | <i>4.221.601.052</i> |
| <i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế</i> | <i>4.352.116.087</i> | <i>26.616.039.715</i> |
| <i>Giảm khác (*)</i> | <i>4.352.116.087</i> | <i>26.616.039.715</i> |
| Thu nhập chịu thuế | 33.114.866.044 | 834.108.871 |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng | 22% | 22% |
| Thuế TNDN hiện hành năm nay | 7.285.270.530 | 183.503.952 |
| Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước | - | 29.715.000 |
| Thuế TNDN hiện hành | 7.285.270.530 | 213.218.952 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2014, biên bản họp Hội đồng Quản trị và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 14 tháng 08 năm 2014. Công ty sử dụng 50% phân thặng dư vốn cổ phần tương đương 43.040.103.652 đồng và toàn bộ quỹ dự phòng tài chính để bù đắp các khoản tổn thất trong kinh doanh. Việc sử dụng thặng dư vốn cổ phần và toàn bộ quỹ dự phòng tài chính để xử lý tổn thất đầu tư tài chính đã được sự chấp thuận của Bộ tài chính theo công văn số 13652/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 09 năm 2014 và của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo công văn 1476/SGDHCM – NY ngày 14 tháng 10 năm 2014.

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.823.768.967 | 22.917.199.909 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 28.823.768.967 | 22.917.199.909 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 33.735.930 | 18.780.560 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 854 | 1.220 |

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 86.225.180.140 | 2.955.491.268 |
| Chi phí nhân công | 13.468.249.505 | 3.346.200.278 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.274.233.654 | 573.844.271 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 297.903.082.126 | 134.942.681.306 |
| Chi phí khác bằng tiền | 40.610.779.742 | 25.310.993.632 |
| Tổng | 441.481.525.167 | 167.129.210.755 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

| Bên liên quan | Tính chất | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|---------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Lương, thưởng | 2.546.287.324 | 2.303.322.401 |

Giao dịch với các bên có liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Cửu Long | Công ty liên kết | Bán vật tư | 5.540.013.237 | 666.419.999 |
| | | Giao thầu xây lắp | 13.461.526.825 | 29.808.602.253 |
| | | Bán tài sản | - | 477.272.727 |
| | | Mua tài sản | - | 85.227.273 |
| | | Cho thuê văn phòng | - | 49.090.908 |
| | | Cho thuê máy | 78.954.545 | - |
| | | Thuê xe | 360.000.000 | 150.000.000 |
| Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thái Bình Dương | Công ty liên kết | Mượn tiền | - | 45.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Miền Đông | Công ty liên kết | Nhựa đường và hàng hóa khác | 53.422.936.697 | - |
| | | Cho thuê máy | 2.947.129.008 | - |
| | | Giao thầu xây lắp | 65.526.905.017 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Thái Bình Dương | Đầu tư khác | Bán vật tư | 5.423.660.725 | - |
| | | Cho thuê máy | 264.442.164 | - |
| | | Giao thầu xây lắp | 3.576.918.843 | - |
| | | Mua máy móc | 3.270.000.000 | - |

HA
AV
M.T
O.C

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Số dư với các bên có liên quan

| Bên liên quan | Khoản mục | Tính chất giao dịch | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|------------------|-----------------------------|----------------|----------------|------------|--|
| | | | VND | | VND | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long | Công ty liên kết | Trả trước người bán dài hạn | 73.328.604.946 | 10.437.014.423 | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Miền Đông | Đầu tư khác | Trả trước người bán dài hạn | 93.930.021.902 | 31.062.908.617 | | |
| Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thái Bình Dương | Công ty liên kết | Phải trả dài hạn khác | 361.494.535 | 355.540.863 | | |

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: hoạt động xây lắp, hoạt động bất động sản và hoạt động khác gồm thương mại, cho thuê máy,...chiếm tỷ trọng không nhỏ.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| TÀI SẢN | Hoạt động bất động sản | | Hoạt động xây lắp | | Tổng |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| | Hoạt động bất động sản | Hoạt động xây lắp | Hoạt động xây lắp | Khác | |
| Tài sản cố định | - | - | 41.147.498.948 | - | 41.147.498.948 |
| Các khoản phải thu | 186.268.874.124 | 335.956.854.204 | - | - | 522.225.728.328 |
| Hàng tồn kho | 396.387.519.144 | 19.792.425.039 | - | - | 416.179.944.183 |
| Tài sản không thể phân bổ | - | - | 318.868.185.974 | - | 318.868.185.974 |
| Tổng tài sản | 582.656.393.268 | 355.749.279.243 | 360.015.684.922 | 1.298.421.357.433 | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | |
| Các khoản phải trả | - | 143.763.196.603 | 4.091.685.699 | - | 147.854.882.302 |
| Phải trả tiền vay | 81.048.767.233 | 347.918.370.188 | - | - | 428.967.137.421 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 176.421.474.539 | - | 176.421.474.539 |
| Tổng nợ phải trả | 81.048.767.233 | 491.681.566.791 | 4.091.685.699 | 753.243.494.262 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

| | Hoạt động bất động sản | Hoạt động xây lắp | Khác | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần | 57.409.045.902 | 313.128.395.042 | 68.760.338.196 | 439.297.779.140 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 6.664.400.260 | 52.100.209.824 | 128.715.119 | 58.893.325.203 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | 81.987.342 | 81.987.342 |
| Chi phí bán hàng & QLDN | 1.994.475.880 | 11.609.624.932 | 257.606.392 | 13.861.707.204 |
| Chi phí tài chính | 1.300.000.000 | 6.441.497.124 | 69.421.192 | 7.810.918.316 |
| Thu nhập khác | - | - | 219.223.950 | 219.223.950 |
| Chi phí khác | - | - | 1.273.786.165 | 1.273.786.165 |
| Lợi nhuận khác | - | - | (1.054.562.215) | (1.054.562.215) |
| Lỗ trong liên doanh, liên kết | - | - | (98.200.967) | (98.200.967) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.369.924.380 | 34.049.087.768 | (1.269.088.305) | 36.149.923.843 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | 3.369.924.380 | 34.049.087.768 | (1.269.088.305) | 28.823.768.967 |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

| | Hoạt động bất động sản | Hoạt động xây lắp | Khác | Tổng |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản cố định | 1.745.283.947 | 4.145.465.606 | 8.810.100.411 | 14.700.849.964 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | - | 83.521.091 | 83.521.091 |
| Các khoản phải thu | 124.991.310.573 | 176.638.728.216 | 114.653.361.216 | 416.283.400.005 |
| Hàng tồn kho | 365.207.841.083 | 8.767.542.768 | 7.144.359.614 | 381.119.743.465 |
| Tài sản không thể phân bổ | - | - | 73.010.445.255 | 73.010.445.255 |
| Tổng tài sản | 491.944.435.603 | 189.551.736.590 | 203.701.787.587 | 885.197.959.780 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Các khoản phải trả | 23.650.329.993 | 189.225.893.970 | 7.054.133.991 | 219.930.357.954 |
| Phải trả tiền vay | 80.711.769.332 | 247.648.489.442 | - | 328.360.258.774 |
| Tổng nợ phải trả | 104.362.099.325 | 436.874.383.412 | 7.054.133.991 | 548.290.616.728 |

THAI BINH DUONG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | Hoạt động bất động sản | Hoạt động xây lắp | Khác | Tổng |
|--|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần | 177.149.980.550 | 146.883.145.015 | 28.701.694.666 | 352.734.820.231 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 36.783.315.900 | 7.490.967.694 | (688.893.278) | 43.585.390.316 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | 127.044.343 | 127.044.343 |
| Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp | - | - | 12.376.040.279 | 12.376.040.279 |
| Chi phí tài chính | - | - | 7.145.556.764 | 7.145.556.764 |
| Chi phí khác | - | - | 1.020.926.446 | 1.020.926.446 |
| Lợi nhuận khác | - | - | (1.020.926.446) | (1.020.926.446) |
| Lỗ trong liên doanh, liên kết | - | - | (39.492.309) | (39.492.309) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 36.783.315.900 | 7.490.967.694 | (21.143.864.733) | 23.130.418.861 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | 213.218.952 |
| Lợi nhuận trong năm | 36.783.315.900 | 7.490.967.694 | (21.143.864.733) | 22.917.199.909 |



6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.857.017.893 | 3.784.491.005 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 543.139.874.387 | 316.468.047.811 |
| Tổng | 570.996.892.280 | 320.252.538.816 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 428.967.137.421 | 328.360.258.774 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 94.507.054.754 | 87.131.649.915 |
| Chi phí phải trả | 147.854.882.302 | 68.214.615.382 |
| Tổng | 671.329.074.477 | 483.706.524.071 |

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

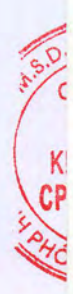
Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

N: 010
ÔNG
TNH
EM T
A VIE
HÀ N

| Tại 31/12/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 22.689.546.502 | 71.817.508.252 | 94.507.054.754 |
| Chi phí phải trả | 370.000.000 | 147.484.882.302 | 147.854.882.302 |
| Các khoản vay | 270.666.267.233 | 158.300.870.188 | 428.967.137.421 |
| Tổng | 293.725.813.735 | 377.603.260.742 | 671.329.074.477 |
| Tại 01/01/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 29.152.946.088 | 57.978.703.827 | 87.131.649.915 |
| Chi phí phải trả | 68.214.615.382 | - | 68.214.615.382 |
| Các khoản vay | 256.816.672.945 | 71.543.585.829 | 328.360.258.774 |
| Tổng | 354.184.234.415 | 129.522.289.656 | 483.706.524.071 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tại 31/12/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.857.017.893 | - | 27.857.017.893 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 230.848.593.147 | 312.291.281.240 | 543.139.874.387 |
| Tổng | 258.705.611.040 | 312.291.281.240 | 570.996.892.280 |
| Tại 01/01/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.784.491.005 | - | 3.784.491.005 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 26.069.446.412 | 290.398.601.399 | 316.468.047.811 |
| Tổng | 29.853.937.417 | 290.398.601.399 | 320.252.538.816 |

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 như sau:

1912
 TY
 H
 ÁN
 NAM
 01-V

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TÀI SẢN Chỉ tiêu | 01/01/2015 | 01/01/2015 | Chênh lệch VND |
|--|-----------------------------|----------------------------|-------------------|
| | VND (Theo Quyết định 15) | VND (Theo thông tư 200) | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 301.543.538.789 | 26.040.705.762 | 275.502.833.027 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 99.785.149.519 | 25.651.240.110 | 74.133.909.409 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 19.082.769.749 | 1.575.415.630 | 17.507.354.119 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (4.214.558.052) | - | (4.214.558.052) |
| Hàng tồn kho | 381.119.743.465 | 15.911.902.382 | 365.207.841.083 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 49.177.764.047 | - | 49.177.764.047 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | - | 275.502.833.027 | (275.502.833.027) |
| Trả trước cho người bán dài hạn | - | 74.133.909.409 | (74.133.909.409) |
| Phải thu dài hạn khác | - | 66.685.118.166 | (66.685.118.166) |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | - | (4.214.558.052) | 4.214.558.052 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | - | 365.207.841.083 | (365.207.841.083) |

| NGUỒN VỐN Chỉ tiêu | 01/01/2015 | 01/01/2015 | Chênh lệch VND |
|-----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-------------------|
| | VND (Theo Quyết định 15) | VND (Theo thông tư 200) | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 256.816.672.945 | - | 256.816.672.945 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 62.666.528.501 | 28.630.788.974 | 34.035.739.527 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 57.592.827.666 | 1.736.909.731 | 55.855.917.935 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 24.465.121.414 | 522.157.114 | 23.942.964.300 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | - | 256.816.672.945 | (256.816.672.945) |
| Phải trả người bán dài hạn | - | 34.035.739.527 | (34.035.739.527) |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | - | 55.855.917.935 | (55.855.917.935) |
| Phải trả dài hạn khác | - | 23.942.964.300 | (23.942.964.300) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2014 | Năm 2014 | Chênh lệch VND |
|------------------------------------|----|-----------------------------|----------------------------|-------------------|
| | | VND (Theo Quyết định 15) | VND (Theo thông tư 200) | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 477.272.727 | - | (477.272.727) |
| 12. Chi phí khác | 32 | 1.498.199.173 | 1.020.926.446 | (477.272.727) |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | (1.020.926.446) | (1.020.926.446) | - |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lan Hương

Tô Thị Thúy Hà

Phạm Đức Tấn

Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2016

V/v giải trình nguyên nhân biến động
số liệu về kết quả kinh doanh năm 2015
trước và sau kiểm toán.

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội.
- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương, mã chứng khoán PPI, xin giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 trước và sau kiểm toán như sau:

Trước kiểm toán, lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty là 32.074.115.877 đồng.

Sau kiểm toán, lợi nhuận sau thuế còn lại là 28.907.925.436 đồng, giảm 3.166.190.441 đồng là do nguyên nhân sau :

- 1- Công ty trích lập thêm dự phòng các khoản phải thu số tiền là 2.446.876.628 đồng, làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp từ 11.352.397.876 đồng lên 13.798.557.204 đồng.
- 2- Công ty trích lập khoản phạt thuế là 1.253.786.165 đồng, làm tăng chi phí khác từ 20.000.000 đồng lên 1.273.786.165 đồng (trong đó có điều chỉnh khoản thuế TNDN phải nộp năm 2015 xuống 533.755.052 đồng và hoàn nhập dự phòng số tiền 717.300 đồng).

Sau các bút toán điều chỉnh nêu trên , lợi nhuận sau thuế năm 2015 của công ty giảm xuống còn 28.907.925.436 đồng .

Trên đây là những nội dung giải trình về biến động kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 trước và sau kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương kính trình UBCK Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VP.



K.S Phạm Đức Tấn